



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc	
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/05/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban	
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2016)
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2016)
Ông Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

10
NH
TY
KIỂM
AS
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017



Đoàn Đắc Học

7-006
ÁNH
TNHH
TOÁN
CHÍ MỸ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 07 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		185.489.477.605	201.579.897.175
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.297.296.939	85.940.394.688
111	1. Tiền		9.297.296.939	7.324.130.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	78.616.264.493
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.257.914	59.812.046
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(295.187.954)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.532.461.460	58.955.618.647
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	104.808.748.496	37.593.999.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.396.589.666	16.425.265.784
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.327.123.298	8.570.954.163
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(3.661.904.869)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	27.304.222
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.388.841.789	55.660.473.665
141	1. Hàng tồn kho		59.388.841.789	55.660.473.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.229.619.503	963.598.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	919.175.386	358.188.754
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.310.444.117	450.599.673
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	154.809.702
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.827.303.628	25.187.683.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565.000.000	615.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	615.000.000
220	II. Tài sản cố định		36.391.305.292	9.162.295.998
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.806.640.650	7.531.107.608
222	- Nguyên giá		78.309.999.792	47.639.276.729
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.503.359.142)	(40.108.169.121)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.584.664.642	1.631.188.390
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(496.285.468)	(449.761.720)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.833.787.895	4.373.177.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.833.787.895	4.373.177.247
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	62.037.210.441	11.037.210.441
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288.316.781.233	226.767.580.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

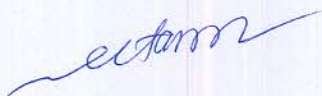
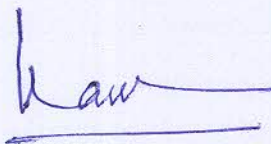
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		137.605.374.103	82.474.529.189
310	I. Nợ ngắn hạn		136.706.252.738	81.020.541.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	46.140.711.636	25.223.415.976
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.299.541.784	9.947.068.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.202.201.831	1.789.707.727
314	4. Phải trả người lao động		6.558.151.847	4.443.928.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.084.685.137	783.063.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.781.850.026	4.306.450.992
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	69.234.306.009	34.272.178.235
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		404.804.468	254.727.468
330	II. Nợ dài hạn		899.121.365	1.453.988.031
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	550.000.000	600.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	349.121.365	853.988.031
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.711.407.130	144.293.051.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	150.711.407.130	144.293.051.672
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		34.189.156.425	29.079.939.584
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.163.937.931	17.854.799.314
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		19.163.937.931	17.854.799.314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288.316.781.233	226.767.580.861

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	740.221.491.769	876.310.977.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		740.221.491.769	876.310.977.274
11	4. Giá vốn hàng bán	24	659.425.646.447	797.840.189.382
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.795.845.322	78.470.787.892
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.418.795.370	7.443.981.824
22	7. Chi phí tài chính	26	3.323.488.003	291.928.109
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.120.806.141	301.519.237
25	8. Chi phí bán hàng	27	17.767.650.538	17.394.588.027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	36.283.886.097	27.577.921.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.839.616.054	40.650.332.378
31	11. Thu nhập khác	29	1.300.991.190	65.729.522
32	12. Chi phí khác	30	248.525.496	157.990.585
40	13. Lợi nhuận khác		1.052.465.694	(92.261.063)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.892.081.748	40.558.071.315
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.095.985.327	7.678.507.257
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.796.096.421</u>	<u>32.879.564.058</u>

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017



Đoàn Đắc Học

06-C.T.
VH
HH
TOÁN
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.892.081.748	40.558.071.315
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.765.748.576	1.936.547.764
03	- Các khoản dự phòng		(2.224.901.024)	(32.193.934)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(48.743.351)	(8.186.319)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(890.448.412)	(24.874.501.504)
06	- Chi phí lãi vay		3.120.806.141	301.519.237
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.614.543.678	17.881.256.559
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(59.761.411.027)	26.860.845.704
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.728.368.124)	(4.934.311.305)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.331.428.710	(259.535.383)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(560.986.632)	808.282.925
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	309.805.451
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.061.456.988)	(301.519.237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.353.371.734)	(7.874.670.693)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.255.379.073)	(2.021.114.989)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.775.001.190)	30.469.039.032
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.940.895.529)	(2.228.466.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.870.305.278	36.573.108.307
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.773.792.107	2.902.400.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.296.798.144)	37.247.042.093

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

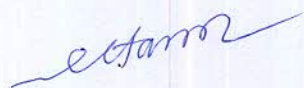
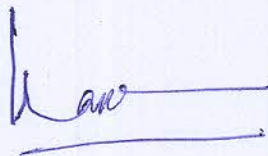
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		203.836.792.938	56.618.283.965
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(168.874.665.164)	(45.307.065.161)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.582.169.540)	(6.752.919.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.379.958.234	4.558.299.354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(76.691.841.100)	72.274.380.479
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.940.394.688	13.657.827.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.743.351	8.186.319
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.297.296.939</u>	<u>85.940.394.688</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Giám đốc


Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bê;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 35 Báo cáo tài chính riêng, năm 2016 Công ty nhận chuyển nhượng nhà máy sản xuất thùng phuy từ Công ty TNHH Samsun Việt Nam và tiếp nhận các khách hàng của đối tác này. Đồng thời, Công ty cũng đã di dời nhà máy sản xuất thùng phuy tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh về nhà máy sản xuất thùng phuy mới nhận chuyển nhượng tại địa chỉ Lô 108 - 109 -110, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Việc này làm cho chi phí quản lý của Công ty năm 2016 tăng 31,57% so với năm 2015, tương đương tăng 8,7 tỷ VND.
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm 2016 của Công ty giảm 136 tỷ đồng, tương đương 15,53% so với năm 2015 nguyên nhân chủ yếu do giá bán xăng dầu năm 2016 giảm so với năm 2015. Bên cạnh đó, năm 2015 Công ty ghi nhận khoản doanh thu từ việc chuyển nhượng khu đất của Công ty phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương số tiền 36,7 tỷ VND.
- Với những nguyên nhân này, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2016 giảm 36,75% tương đương 12 tỷ VND so với năm 2015.

110:
NH
GT
KIẾ
AAS
P.H.C

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thăng Lợi (*)	Đường Xuyên Á, Ấp Tân Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 Ấp 2, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu

(*) Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT lần thứ 27 nhiệm kỳ IV ngày 14/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thăng Lợi.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

006-C
ÁNH
TNHH
1 TOÁN
C
CHÍ MINH

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- *Đối với công trình xây dựng*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- *Đối với sản xuất thành phẩm*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

006-C.1
NH
NH
TOÁN
CHÍ MINH

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	353.689.236	1.147.145.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.943.607.703	6.176.984.637
Các khoản tương đương tiền	-	78.616.264.493
	9.297.296.939	85.940.394.688

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(295.187.954)
	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(295.187.954)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty xác định giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý IV/2016 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	62.037.210.441	-	11.037.210.441	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (*)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	-	3.434.493.534
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	69.570.143.781	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.238.604.715	34.159.505.813
	104.808.748.496	37.593.999.347
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	90.866.202.434	5.515.771.647

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	-	-	4.153.272.486	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Việt	-	-	4.443.750.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	3.538.500.000	-
Công ty TNHH Perstima Việt Nam	2.783.892.016	-	2.178.559.282	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	626.400.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.986.297.650	-	2.111.184.016	-
	5.396.589.666	-	16.425.265.784	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	786.726.773	-	1.506.612.069	-
- Phải thu về cổ tức từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	-	-	5.635.000.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	401.547.538	-	353.132.592	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	2.372.966	-	845.014	-
- Tạm ứng	5.004.210	-	240.709.472	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	245.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	809.111.697	-	-	-
- Phải thu khác	77.360.114	-	589.655.016	301.000.535
	2.327.123.298	-	8.570.954.163	301.000.535
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	615.000.000	-
	565.000.000	-	615.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Đái Văn Hùng	-	-	227.411.335	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	-	-	3.434.493.534	-
	-	-	3.661.904.869	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.610.159.890	-	16.590.974.625	-
Công cụ, dụng cụ	251.114.500	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.749.398.136	-	7.006.657.760	-
Thành phẩm	7.408.285.925	-	10.540.281.366	-
Hàng hoá	8.369.883.338	-	21.522.559.914	-
	59.388.841.789	-	55.660.473.665	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long ⁽¹⁾	863.085.429	863.085.429
Dự án Nhà xưởng Nhà Bè ⁽²⁾	-	3.240.091.818
Chi phí sửa chữa, di dời Nhà máy thùng phuy ⁽³⁾	2.970.702.466	270.000.000
	<u>3.833.787.895</u>	<u>4.373.177.247</u>

(1) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

(2) Theo biên bản làm việc ngày 17/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu và Công ty Xăng dầu Khu vực II, hai bên đã thống nhất các nội dung sau:

- + Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đề nghị được trả lại khu đất đã mượn của Công ty Xăng dầu Khu vực II ở kho C - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè do hiện nay Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đã mua đất và xây dựng Nhà xưởng mới ở huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai nên không còn nhu cầu sử dụng đất đã mượn của Công ty Xăng dầu Khu vực II ở kho C - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè;
- + Công ty Xăng dầu Khu vực II đồng ý thanh toán chi phí san lấp mặt bằng và tiếp nhận lại toàn bộ lô đất ở kho C - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè do Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu không có nhu cầu sử dụng để Công ty Xăng dầu Khu vực II triển khai nhu cầu xây dựng bãi xe cho Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè tại kho C;

(3) Chi phí phục vụ công tác di dời, sửa chữa máy móc thiết bị tại địa chỉ 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh theo kế hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị lần thứ 22 Nhiệm kỳ IV ngày 25/03/2015. Toàn bộ máy móc thiết bị này đã được cho thuê lại và bàn giao, đưa vào sử dụng vào ngày 01/01/2017. Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 3, Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.461.188.582	31.213.059.639	8.732.224.898	232.803.610	47.639.276.729
- Mua trong năm	-	29.208.809.015	2.031.384.048	-	31.240.193.063
- Thanh lý, nhượng bán	-	(569.470.000)	-	-	(569.470.000)
Số dư cuối năm	7.461.188.582	59.852.398.654	10.763.608.946	232.803.610	78.309.999.792
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.517.643.007	27.147.712.393	7.284.579.562	158.234.159	40.108.169.121
- Khấu hao trong năm	304.810.092	2.659.079.511	720.001.897	35.333.328	3.719.224.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(324.034.807)	-	-	(324.034.807)
Số dư cuối năm	5.822.453.099	29.482.757.097	8.004.581.459	193.567.487	43.503.359.142
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.943.545.575	4.065.347.246	1.447.645.336	74.569.451	7.531.107.608
Tại ngày cuối năm	1.638.735.483	30.369.641.557	2.759.027.487	39.236.123	34.806.640.650

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.591.669.857 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.877.810.615 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	229.761.720	220.000.000	449.761.720
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số dư cuối năm	276.285.468	220.000.000	496.285.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.631.188.390	-	1.631.188.390
Tại ngày cuối năm	1.584.664.642	-	1.584.664.642

- Quyền sử dụng đất: Là 3.000,5 m² đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí làm bảng quảng cáo	823.086.292	-
Các khoản khác	96.089.094	358.188.754
	919.175.386	358.188.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Năm

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	
Vay ngân hàng					
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	34.272.178.235	34.272.178.235	101.765.343.528	97.690.508.266	38.3
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	-	-	84.280.400.693	67.684.156.898	16.5
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽³⁾	-	-	17.791.048.717	3.500.000.000	14.2
	<u>34.272.178.235</u>	<u>34.272.178.235</u>	<u>203.836.792.938</u>	<u>168.874.665.164</u>	<u>69.2</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0087/KHDN1/16NH ngày 27/04/2016, được sửa đổi bổ sung theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS-01/CV-0087/KHDN1/16NH ngày 20/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0444/NHNT ngày 27/04/2016.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 441.0090/2016/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0505/2016-HĐTDHM/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, bồn chứa, xe chuyên dụng và các lĩnh vực theo giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016 và thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị là 30.000.000.000 đồng;
 - Thế chấp hàng hóa theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016 về thế chấp toàn bộ hàng tồn kho là sắt, thép, thép tấm, thép cuộn, xăng, dầu các loại và các hàng hóa khác (bao gồm cả nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm) với giá trị là 20.000.000.000 đồng. Bao gồm hàng đang ở trong kho tại địa chỉ 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, hàng ngoài kho (hàng đang đi đường, hàng được gửi tại các đại lý, cửa hàng) và hàng hình thành trong tương lai.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	755.355.685	755.355.685	6.573.783.700	6.573.783.700
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	5.129.959.814	5.129.959.814	-	-
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.579.463.491	8.579.463.491	722.816.388	722.816.388
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Thủ Đức	4.490.000.000	4.490.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	27.185.932.646	27.185.932.646	17.926.815.888	17.926.815.888
	46.140.711.636	46.140.711.636	25.223.415.976	25.223.415.976
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.204.757.251	5.204.757.251	206.928.623	206.928.623

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	-	2.151.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Long	-	2.539.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	1.762.800.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	1.282.740.000	-
Công ty TNHH Châu Thành	816.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.200.801.784	3.494.268.703
	4.299.541.784	9.947.068.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	79.072.937	2.341.600.195	2.420.673.132	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.055.136	-	119.951.151	112.896.015	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	409.645.190	5.095.985.327	5.353.371.734	-	152.258.783
Thuế Thu nhập cá nhân	147.754.566	-	854.781.417	628.866.213	-	78.160.638
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.300.989.600	2.654.018.784	1.983.225.974	-	1.971.782.410
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	154.809.702	1.789.707.727	11.072.336.874	10.505.033.068	-	2.202.201.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.349.153	-
Trích trước chi phí thi công các công trình	3.707.897.602	135.091.318
- Cửa hàng Xăng dầu 46 Tiền Giang	585.775.503	-
- Cửa hàng Xăng dầu 12 Ninh Thuận	450.063.480	-
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Hòa	2.672.058.619	-
- Các công trình nhận dạng thương hiệu	-	135.091.318
Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	203.183.712	195.325.541
Trích trước chi phí lương và ăn ca T12/2016	1.003.632.680	-
Chi phí hoa hồng môi giới	39.588.051	115.138.350
Chi phí gia công xe bồn	-	194.310.000
Chi phí phải trả khác	71.033.939	143.198.478
	5.084.685.137	783.063.687

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	20.735.053
- Kinh phí công đoàn	91.087.760	156.203.850
- Bảo hiểm y tế	1.330.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.491.953.825	2.101.838.475
- Phải trả các đội về tiền thi công công trình	-	1.945.577.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.478.241	82.096.258
	2.781.850.026	4.306.450.992
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	550.000.000	600.000.000
	550.000.000	600.000.000

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	349.121.365	853.988.031
	349.121.365	853.988.031

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	14.912.229.122	8.253.531.675	120.524.073.571
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	32.879.564.058	32.879.564.058
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	469.271.618	(469.271.618)	-
Lợi nhuận từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-	13.698.438.844	(13.698.438.844)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(5.761.417.600)	(5.761.417.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.674.421.457)	(1.674.421.457)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2014	-	-	-	-	(348.421.000)	(348.421.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(253.000.000)	(253.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(1.073.325.900)	(1.073.325.900)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	29.079.939.584	17.854.799.314	144.293.051.672
Số dư đầu năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	29.079.939.584	17.854.799.314	144.293.051.672
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.796.096.421	20.796.096.421
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	5.109.216.841	(5.109.216.841)	-
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	-	-	(8.642.126.400)	(8.642.126.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.719.825.035)	(1.719.825.035)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2015	-	-	-	-	(383.631.038)	(383.631.038)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(302.000.000)	(302.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay (*)	-	-	-	-	(1.330.158.490)	(1.330.158.490)
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	34.189.156.425	19.163.937.931	150.711.407.130

(*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh, xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 21/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	32.879.564.058
Lợi nhuận từ chuyển nhượng Bất động sản đã kết chuyển vào Quỹ ĐTPT	41,66	13.698.438.844
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,54	5.109.216.841
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,08	2.000.000.000
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,94	636.631.038
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	5,23	1.719.825.035
Phân chia lợi nhuận kinh doanh	3,26	1.073.325.900
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	26,28	8.642.126.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
	Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	46,00	33.248.770.000	46,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	23,01	16.634.000.000	23,01	16.634.000.000
Các cổ đông khác	30,63	22.134.950.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.642.126.400	5.761.417.600
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.642.126.400	5.761.417.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.189.156.425	29.079.939.584
	34.189.156.425	29.079.939.584

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	39.377,28	122.183,85
	39.377,28	122.183,85

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Xuất Nhập Khẩu Nông sản và Thực phẩm Chế biến Đà Nẵng	719.614.891	719.614.891
Công ty TNHH Phú Bình	85.500.000	85.500.000
Công ty Chế biến Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	101.064.125	101.064.125
Công ty Cổ phần Dầu nhớt Việt Nam	8.405.000	8.405.000
Bà Hoàng Mộng Hạnh	40.397.282	40.397.282
Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam	10.012.500	10.012.500
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu (*)	1.923.316.379	-
	2.888.310.177	964.993.798

(*) Công ty thực hiện xử lý công nợ khó đòi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 02 nhiệm kỳ V ngày 22/08/2016 sau khi xem xét về khả năng thu hồi khoản nợ của Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu là không có khả năng thu hồi.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	299.461.079.579	438.188.222.594
Doanh thu bán thành phẩm	414.013.977.157	377.550.945.228
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.746.435.033	23.848.701.145
Doanh thu bán bất động sản	-	36.723.108.307
	740.221.491.769	876.310.977.274
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	191.268.464.593	144.569.603.957

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	285.792.474.578	419.232.075.361
Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.680.961.598	337.680.633.506
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	24.952.210.271	21.766.473.290
Giá vốn bán bất động sản	-	19.161.007.225
	659.425.646.447	797.840.189.382

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	726.636.994	1.521.140.621
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	65.696.012	50.342.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	412.155.113	5.791.259.801
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	165.563.900	73.052.828
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.743.351	8.186.319
	1.418.795.370	7.443.981.824

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.120.806.141	301.519.237
Lãi chậm thanh toán	74.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.031.485	644.123
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	18.554.132	(15.326.137)
Chi phí tài chính khác	71.096.245	5.090.886
	3.323.488.003	291.928.109

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.561.359	2.462.770.377
Chi phí nhân viên bán hàng	2.471.565.872	2.442.190.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.750.261	564.818.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.287.396.166	2.745.080.569
Chi phí khác bằng tiền	10.905.376.880	9.179.727.990
	17.767.650.538	17.394.588.027

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.006.590	1.139.075.050
Chi phí nhân viên quản lý	19.035.173.514	16.686.748.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.522.512	371.072.499
Thuế, phí, lệ phí	3.958.008.384	1.300.989.600
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.738.588.490)	308.625.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.650.485	1.881.779.819
Chi phí khác bằng tiền	11.833.113.102	5.889.630.477
	36.283.886.097	27.577.921.202

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	1.300.989.600	-
Thu nhập khác	1.590	65.729.522
	1.300.991.190	65.729.522

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	248.343.695	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	31.300.535
Truy thu thuế GTGT năm trước	-	102.226.383
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	1.967.453
Chi phí khác	181.801	22.496.214
	248.525.496	157.990.585

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.892.081.748	22.995.970.233
Các khoản điều chỉnh tăng	-	135.494.371
- Các khoản nộp bổ sung theo quyết định Cơ quan Thuế	-	135.494.371
Các khoản điều chỉnh giảm	(412.155.113)	(5.791.259.801)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(412.155.113)	(5.791.259.801)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.479.926.635	17.340.204.803
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.095.985.327	3.814.845.057
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	1.967.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	409.645.190	605.808.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.353.371.734)	(4.012.975.946)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	152.258.783	409.645.190
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	17.562.101.082
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	17.562.101.082
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.863.662.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.863.662.200)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.095.985.327	7.678.507.257
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	152.258.783	409.645.190

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.947.132.776	174.386.184.224
Chi phí nhân công	33.793.484.238	28.415.880.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.765.748.576	1.936.547.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.985.255.112	25.240.354.558
Chi phí khác bằng tiền	27.866.714.837	20.664.433.713
	272.358.335.539	250.643.400.574

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.297.296.939	-	85.940.394.688	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.700.871.794	-	46.779.953.510	(3.661.904.869)
Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(295.187.954)
	117.353.168.733	(313.742.086)	133.075.348.198	(3.957.092.823)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.234.306.009	34.272.178.235
Phải trả người bán, phải trả khác	49.472.561.662	30.129.866.968
Chi phí phải trả	5.084.685.137	783.063.687
	123.791.552.808	65.185.108.890

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.297.296.939	-	-	9.297.296.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.135.871.794	565.000.000	-	107.700.871.794
Đầu tư ngắn hạn	41.257.914	-	-	41.257.914
	116.474.426.647	565.000.000	-	117.039.426.647
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.940.394.688	-	-	85.940.394.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.503.048.641	615.000.000	-	43.118.048.641
Đầu tư ngắn hạn	59.812.046	-	-	59.812.046
	128.503.255.375	615.000.000	-	129.118.255.375



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	69.234.306.009	-	-	69.234.306.009
Phải trả người bán, phải trả khác	48.922.561.662	550.000.000	-	49.472.561.662
Chi phí phải trả	5.084.685.137	-	-	5.084.685.137
	123.241.552.808	550.000.000	-	123.791.552.808
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	34.272.178.235	-	-	34.272.178.235
Phải trả người bán, phải trả khác	29.529.866.968	600.000.000	-	30.129.866.968
Chi phí phải trả	783.063.687	-	-	783.063.687
	64.585.108.890	600.000.000	-	65.185.108.890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	203.836.792.938	56.618.283.965

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	168.874.665.164	45.307.065.161

35 . THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp Tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
 - Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận của hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2017 là 85 triệu đồng/tháng.
- c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
 - Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
 - Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.

2. Nhận chuyển nhượng nhà máy sản xuất vỏ thùng phuy

Như đã thuyết minh trên báo cáo tài chính năm 2015, ngày 18/01/2016, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng số 001/HD/SAMSUN-PMS và Hợp đồng chuyển nhượng dây chuyền thiết bị sản xuất vỏ thùng phuy số 001/HD/SAMSUN-PMS. Các hợp đồng đã được công chứng vào ngày 26/01/2016. Một số nội dung trên hợp đồng như sau:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO946438 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07/05/2009, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00017;
- Quyền sở hữu công trình xây dựng đối với toàn bộ công trình xây dựng theo Giấy chứng nhận chủ sở hữu công trình xây dựng số 757422647900125 do Trưởng ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/05/2009, hồ sơ gốc số 001-25;
- Toàn bộ dây chuyền thiết bị sản xuất các loại phuy cùng với các công trình phụ trợ cho dây chuyền sản xuất này được lắp đặt tại khuôn viên đất và công trình xây dựng nêu trên;
- Thời gian thực hiện hợp đồng là 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng của hai hợp đồng nêu trên là 127,6 tỷ VND bao gồm thuế GTGT.

Căn cứ theo hai hợp đồng chuyển nhượng tài sản nêu trên, Công ty TNHH Samsun Việt Nam (Bên bàn giao) và Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên tiếp nhận) đã tiến hành bàn giao các tài sản được chuyển nhượng như sau:

- Ngày 22/04/2016, Bên bàn giao đã ký biên bản bàn giao cho Bên tiếp nhận hệ thống máy móc thiết bị sản xuất vỏ thùng phuy với tình trạng hoạt động bình thường.
- Ngày 14/06/2016, Bên bàn giao đã ký biên bản bàn giao cho Bên tiếp nhận các nội dung sau:
 - + Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CD 582309 ký ngày 17/03/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp;
 - + Quyền chủ sở hữu công trình xây dựng là các nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình khác đúng theo giấy chứng nhận số CD 582309 ký ngày 17/03/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp;
 - + Các hồ sơ, chứng từ, tài liệu bàn giao theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng ký ngày 26/01/2016;

3. Thành lập Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 01 Nhiệm kỳ V ngày 11/05/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thành lập Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai, chi tiết như sau:

- Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603377717, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 2016;
- Địa chỉ trụ sở: Lô 108 - 109 - 110, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu;
- Người đại diện pháp luật của Công ty: Giám đốc - Ông Đoàn Đắc Học;
- Chủ tịch Công ty: Ông Trịnh Bá Bộ;
- Vốn điều lệ: 51.000.000.000 đồng được góp bằng Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016. Tài sản mang đi góp vốn và tỷ lệ góp góp được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 047/PMS-QĐ ngày 12/05/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đã chuyển nhượng toàn bộ Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất tại lô đất nêu trên cho Công ty TNHH Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai theo hợp đồng chuyển nhượng 175/HĐ/PMS-PMS DONG NAI ngày 01/08/2016.

Ngoài ra, ngày 20/12/2016 Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu cũng đã ký hợp đồng cho thuê tài sản là dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất thùng phuy với Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai theo hợp đồng số 082/HĐ/PMS-PMS DONG NAI.

- Tài sản cho thuê là hai dây chuyền sản xuất sản phẩm thùng phuy (một dây chuyền di dời từ nhà máy tại địa chỉ Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, một dây chuyền nhận chuyển nhượng theo nhà máy của Công ty TNHH Samsun Việt Nam), dây chuyền sản xuất sản phẩm thùng 18L - 20L, phương tiện vận tải.
- Thời gian cho thuê từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2019. Tài sản đã được bàn giao và đưa vào hoạt động kể từ ngày 01/01/2017.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngoài sự kiện cho thuê tài sản là dây chuyền, máy móc thiết bị được cho thuê theo hợp đồng số 082/HĐ/PMS-PMS DONG NAI được bàn giao, đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2017 như đã thuyết minh tại mục 3, Thuyết minh số 35. Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Xây dựng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	299.461.079.579	414.013.977.157	26.746.435.033	740.221.491.769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.668.605.001	65.333.015.559	1.794.224.762	80.795.845.322
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.031.384.048	31.909.511.481	-	33.940.895.529
Tài sản bộ phận trực tiếp	28.233.672.709	134.950.931.588	3.706.124.706	166.890.729.003
Tài sản không phân bổ	-	-	-	121.426.052.230
Tổng tài sản	28.233.672.709	134.950.931.588	3.706.124.706	288.316.781.233
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	13.885.925.041	66.371.758.984	1.822.751.521	82.080.435.546
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	55.524.938.557
Tổng nợ phải trả	13.885.925.041	66.371.758.984	1.822.751.521	137.605.374.103

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

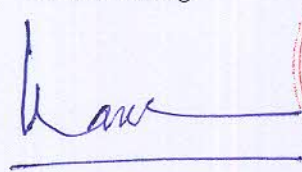
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đoàn Đắc Học